

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 – NĂM 2023

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 23

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A, Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2023.

Công ty

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28/4/2022.

Trụ sở chính

Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Vân	Chủ tịch
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Trần Nho Thái	Thành viên
Ông Lê Duy Thanh	Thành viên
Ông Phan Thành Tiên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Anh Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm theo BB họp BKS ngày 27/02/2023
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban	Miễn nhiệm theo BB họp BKS ngày 27/02/2023

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Thành Tiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2023
Bà Mai Thị Hào	Kế toán trưởng	

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A, Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật

Ông Đinh Văn Vân

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308.597.863.495	334.804.853.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.845.874.896	36.745.665.112
1. Tiền	111		3.845.874.896	36.745.665.112
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196.581.050.872	180.397.285.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	82.259.308.385	92.177.506.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	50.432.314.172	58.809.716.783
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	98.614.869.080	39.711.640.707
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(34.725.440.765)	(10.301.578.909)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	92.490.030.576	99.200.888.648
1. Hàng tồn kho	141		92.490.030.576	99.200.888.648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.680.907.151	18.061.014.649
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	2.622.369.085	2.781.860.220
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.152.087.028	11.023.408.591
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	3.906.451.038	4.255.745.838
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		508.797.747.108	536.303.718.753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		68.835.322.306	68.835.322.306
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	67.419.843.139	67.419.843.139
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.415.479.167	1.415.479.167
II. Tài sản cố định	220		170.776.193.624	172.397.922.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	39.712.793.624	41.334.522.862
- Nguyên giá	222		156.500.884.694	200.266.534.788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(116.788.091.070)	(158.932.011.926)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	228.449.411.976	231.574.060.458
- Nguyên giá	231		248.639.258.016	248.639.258.016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(20.189.846.040)	(17.065.197.558)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	20.946.905.420	21.435.490.082
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.946.905.420	21.435.490.082
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	14.440.000.000	36.535.440.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.643.048.469	37.738.488.469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.349.913.782	5.525.483.045
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.349.913.782	5.525.483.045
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		817.395.610.603	871.108.572.464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	30/6/2023	Đơn vị tính: đồng 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	512.533.584.440	576.290.902.512
I. Nợ ngắn hạn	310	190.837.000.028	246.473.514.014
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.15	101.179.254.214	108.269.144.178
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 V.16	19.091.820.233	19.836.419.698
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.17	3.034.806.888	780.129.508
4. Phải trả người lao động	314	352.736.955	2.155.107.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.18	8.592.700.414	8.626.560.826
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.19	30.536.843.701	36.951.512.031
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.20	22.947.669.518	64.516.852.046
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.101.168.105	5.337.788.105
II. Nợ dài hạn	330	321.696.584.412	329.817.388.498
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332 V.16	111.859.844.170	119.980.648.256
2. Phải trả dài hạn khác	337 V.19	131.063.400.000	131.063.400.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.20	77.800.610.242	77.800.610.242
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	972.730.000	972.730.000
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	304.862.026.163	294.817.669.952
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.21	304.862.026.163	294.817.669.952
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	46.349.259.060
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	11.340.141.872
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	79.906.627.975	11.908.753.017
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	69.598.153.949	14.301.353.631
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10.308.474.026	(2.392.600.614)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	78.372.018.188	78.636.136.003
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	817.395.610.603	871.108.572.464

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Mai Thị Hào

Mai Thị Hào

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2023

Ông Giám đốc



Lê Vũ Hùng

Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị tính: đồng
			Quý 2 - 2023	Quý 2 - 2022	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16.441.379.028	48.990.608.575	65.911.375.510
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16.441.379.028	48.990.608.575	65.911.375.510
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	15.981.763.757	40.622.291.083	54.254.569.592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		459.615.271	8.368.317.492	11.656.805.918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	42.403.577.644	690.325.987	1.281.282.755
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.929.746.915	4.381.631.436	7.788.721.854
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.929.746.915	4.381.631.436	7.788.721.854
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	346.744.558	346.744.558
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.391.102.138	3.985.364.483	7.146.960.731
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.542.343.862	344.903.002	(2.344.338.470)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	5.044.065.968	86.040.000	116.056.432
13. Chi phí khác	32	VI.6	690.158	66.780.378	67.405.789
14. Lợi nhuận khác	40		5.043.375.810	19.259.622	48.650.643
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.585.719.672	364.162.624	(2.295.687.827)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.946.549.648	192.995.013	192.995.013
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.639.170.024	171.167.611	(2.488.682.840)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		12.779.241.814	426.702.742	(2.099.140.940)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(140.071.790)	(255.535.130)	(389.541.900)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		872	29	(143)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		872	29	(143)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2023

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
Hàng Kế Toán

THỦY LỢI 4 - CTCP
Hàng Kế Toán

TP. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Lee Vũ Hằng

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Mai Thị Hào

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.087.808.119	(2.295.687.827)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.482.092.007	4.340.014.236
- Các khoản dự phòng	03	24.423.861.856	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47.958.898.372)	(1.281.282.755)
- Chi phí lãi vay	06	7.921.757.771	7.788.721.854
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.956.621.381	8.551.765.508
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	25.550.386.455	30.339.888.686
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.710.693.659	3.922.850.656
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(24.273.470.127)	(39.715.270.595)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	335.060.398	1.198.086.728
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.014.813.554)	(7.758.221.124)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(277.598.199)	(619.684.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.986.880.013	(4.080.584.918)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(200.000.000)	(20.472.255.570)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.937.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.000.000.000)	(600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.400.000.000	2.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	572.983.359	1.281.282.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.709.983.359	(17.290.972.815)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.378.923.455	70.984.713.450
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(54.948.105.983)	(35.017.954.034)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.471.060)	(240.615.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.596.653.588)	35.726.143.446
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(32.899.790.216)	14.354.585.713
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.745.665.112	83.745.875.368
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.845.874.896	98.100.461.081

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Mai Thị Hảo

Lê Vũ Hùng

Mẫu số B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28/4/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty: 160.083.380.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 16.008.338 cổ phần (trong đó số cổ phần nhà nước nắm giữ là 0 (không) cổ phần).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đào tạo cao đẳng.
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động ; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Hoàn thiện công trình xây dựng ; Hoạt động của trụ sở văn phòng.
- Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
- Hoạt động bảo vệ tư nhân; Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn.
- Sản xuất điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).
- Xây dựng nhà để ở ; Xây dựng nhà không để ở.
- Xây dựng công trình đường sắt ; Xây dựng công trình đường bộ.
- Phá dỡ ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, cho thuê văn phòng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc, Công ty con và Công ty liên kết

Tại ngày 30/6/2023, Tổng Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 03 Công ty con, và 01 Công ty liên kết, cụ thể như sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động
Đơn vị hạch toán phụ thuộc		
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng	Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
Các Công ty con		
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Số 205 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Số 12A/28, đường Xuyên Á, khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Đang hoạt động

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tổng Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 8

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại và được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Tổng Công ty.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận theo giá trị thuần (bằng nguyên giá trừ đi tổn thất). Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ phát sinh.

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

21. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		30/6/2023	01/01/2023	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt		730.501.820	750.664.125	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.115.373.076	35.995.000.987	
Cộng		3.845.874.896	36.745.665.112	
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		30/6/2023	01/01/2022	
a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	400.000.000	
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	400.000.000	
Cộng		-	400.000.000	
3. Phải thu khách hàng		30/6/2023	01/01/2023	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		82.259.308.385	92.177.506.721	
- Ban QL Đầu tư và xây dựng Thủy lợi 4		10.320.428.000	10.286.438.000	
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		19.875.498.000	19.875.498.000	
- Công ty CP ĐT Trường Phú gói 22+59		1.325.073.600	13.261.091.358	
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng		19.828.289.838	19.828.289.838	
- Các khách hàng khác		30.910.018.947	28.926.189.525	
Cộng		82.259.308.385	92.177.506.721	
4. Trả trước cho người bán		30/6/2023	01/01/2023	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		50.432.314.172	58.809.716.783	
- Công ty CP CAVICO XD Cầu Hầm		3.475.926.384	3.475.926.384	
- Các khách hàng khác		46.956.387.788	55.333.790.399	
Cộng		50.432.314.172	58.809.716.783	
5. Phải thu khác		30/6/2023	01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	98.614.869.080	3.818.443.081	39.711.640.707	151.444.139
- Phải thu khác	2.933.851.669	-	3.667.892.293	-
- Tạm ứng	31.332.649.411	3.818.443.081	36.043.748.414	151.444.139
- Thanh lý các khoản đầu tư	64.348.368.000	-	36.043.748.414	151.444.139
b) Dài hạn	1.415.479.167	-	1.415.479.167	-
- Phải thu dài hạn khác	1.415.479.167	-	1.415.479.167	-
Cộng	100.030.348.247	3.818.443.081	41.127.119.874	151.444.139
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		30/6/2023	01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	3.466.734.139	30.483.000	3.387.884.139	30.483.000
- Trả trước cho người bán	27.470.746.545	-	6.792.733.631	-
- Tạm ứng	3.818.443.081	-	151.444.139	-
Cộng	34.755.923.765	30.483.000	10.332.061.909	30.483.000
7. Hàng tồn kho		30/6/2023	01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.407.738.387	-	7.237.937.136	-
- Công cụ, dụng cụ	27.552.425	-	27.552.425	-
- Chi phí SXKD dở dang	86.054.739.764	-	91.935.399.087	-
Cộng	92.490.030.576	-	99.200.888.648	-

	30/6/2023	01/01/2023
8. Phải thu về cho vay	67.419.843.139	67.419.843.139
<i>a) Phải thu về cho vay dài hạn</i>		
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Phú An	65.979.843.139	65.979.843.139
- Công ty cổ phần Xây dựng 41	1.440.000.000	1.440.000.000
Cộng	67.419.843.139	67.419.843.139

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết kèm theo trang 23)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
- Phân loại nhóm tài sản		
Số dư cuối kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000

11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	248.639.258.016	248.639.258.016
- Phân loại từ TSCĐ hữu hình	140.639.258.016	140.639.258.016
- Phân loại từ TSCĐ vô hình	108.000.000.000	108.000.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	248.639.258.016	248.639.258.016
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	17.065.197.558	17.065.197.558
Số tăng trong kỳ	3.124.648.482	3.124.648.482
- KH TSCĐ hữu hình	3.124.648.482	3.124.648.482
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	20.189.846.040	20.189.846.040
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	231.574.060.458	231.574.060.458
Tại ngày cuối kỳ	228.449.411.976	228.449.411.976

12. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2023	01/01/2023
a) Xây dựng cơ bản dở dang	20.946.905.420	21.435.490.082
- Dự án khu nhà ở Quận 9-TP.HCM	20.477.355.343	20.976.104.418
- Xây dựng dự án cao ốc 414	469.550.077	459.385.664
Cộng	20.946.905.420	21.435.490.082

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>				
- Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	(1.203.048.469)	1.203.048.469	(1.203.048.469)
- Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	14.440.000.000	-	14.440.000.000	-
- Cty CP VRG Bảo Lộc	-	-	22.095.440.000	-
Cộng	15.643.048.469	(1.203.048.469)	37.738.488.469	(1.203.048.469)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Danh sách các Công ty liên kết quan trọng

Tên Công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá tại 30/6/2023	Tỷ lệ vốn thực góp
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42 (*)	Công ty liên kết	10.990.800.000	4.421.500.000	40,23%

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30/6/2023 là 0 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 0 đồng) do Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 đã lỗ hết vốn (âm) vốn chủ sở hữu.

14. Chi phí trả trước

	30/6/2023	01/01/2023
<i>a) Ngắn hạn</i>	2.622.369.085	2.781.860.220
- Chi nhánh Miền Trung	2.478.208.416	2.478.208.416
- Công ty CP ĐT BĐS 414	3.767.971	1.549.035
- Các CT khác	140.392.698	302.102.769
<i>b) Dài hạn</i>	5.349.913.782	5.525.483.045
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Tư vấn	-	178.577.020
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	5.349.913.782	5.346.906.025
Cộng	7.972.282.867	8.307.343.265

15. Phải trả người bán

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	101.179.254.214	101.179.254.214	108.269.144.178	108.269.144.178
- Cty CP trang thiết bị Hà Nội TC	5.340.757.210	5.340.757.210	5.340.757.210	5.340.757.210
- Cty CP Tập đoàn Việt Úc	6.186.367.926	6.186.367.926	6.186.367.926	6.186.367.926
- Công ty CP ĐT xây lắp Gia Phúc	-	-	3.259.326.841	3.259.326.841
- Các đối tượng khác	89.652.129.078	89.652.129.078	93.482.692.201	93.482.692.201
Cộng	101.179.254.214	101.179.254.214	108.269.144.178	108.269.144.178

16. Người mua trả tiền trước

	30/6/2023	01/01/2023
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	19.091.820.233	19.836.419.698
- Công ty CP Quản lý đầu tư MEKONG	9.213.499.302	9.189.766.645
- Các đối tượng khác	9.878.320.931	10.646.653.053

16. Người mua trả tiền trước (Tiếp theo)

<i>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</i>		111.859.844.170	119.980.648.256
- Công ty CP Quản lý đầu tư MEKONG		23.859.844.170	29.436.903.770
- Các đối tượng khác		88.000.000.000	90.543.744.486
Cộng		130.951.664.403	139.817.067.954

17. Thuế và các khoản phải nộp NN	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã thực	30/6/2023
		trong kỳ	nộp trong kỳ	
<i>a) Phải nộp</i>	780.129.508	2.270.609.182	15.931.802	3.034.806.888
- Thuế giá trị gia tăng	349.544.181	46.952.694	-	396.496.875
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.632.481.426	-	2.632.481.426
- Thuế thu nhập cá nhân	11.205.266	10.555.123	15.931.802	5.828.587
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	419.380.061	(419.380.061)	-	-
Cộng	780.129.508	2.270.609.182	15.931.802	3.034.806.888
<i>b) Phải thu</i>	4.255.745.838	450.654.997	101.360.197	3.906.451.038
- Thuế giá trị gia tăng	1.897.125.566	23.544.478	23.544.478	1.897.125.566
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	418.281.351	410.970.482	-	7.310.869
- Thuế thu nhập cá nhân	28.436.704	16.022.881	17.223.048	29.636.871
- Thuế tài nguyên	1.414.716.046	-	-	1.414.716.046
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(17.882.844)	43.592.671	61.475.515
- Thuế khác	16.972.000	18.000.000	17.000.000	15.972.000
- Các khoản phải nộp khác	480.214.171			480.214.171
Cộng	4.255.745.838	450.654.997	101.360.197	3.906.451.038

18. Chi phí phải trả		30/6/2023	01/01/2023
<i>a) Ngắn hạn</i>		8.592.700.414	8.626.560.826
- Trích trước chi phí lãi vay		2.193.192.056	2.286.247.839
- Trích trước chi phí các công trình		6.399.508.358	6.340.312.987
Cộng		8.592.700.414	8.626.560.826

19. Phải trả khác		30/6/2023	01/01/2023
<i>a) Ngắn hạn</i>		30.536.843.701	36.951.512.031
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		2.033.420.886	1.853.707.753
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		28.503.422.815	35.097.804.278
+ Phải trả cổ tức		2.467.119.439	2.494.590.499
+ Phải trả khác		26.036.303.376	32.603.213.779
		30/6/2023	01/01/2023
<i>b) Dài hạn</i>		131.063.400.000	131.063.400.000
- Tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước ^(*)		131.063.400.000	131.063.400.000
Cộng		161.600.243.701	168.014.912.031

(*) Tiền sử dụng đất tại Quận 9 (nay là Thành phố Thủ Đức) - Thành phố Hồ Chí Minh phải nộp Ngân sách Nhà nước đang tạm ghi nhận và sẽ được tính toán lại khi được giao đất chính thức của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện Dự án phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long A-Quận 9 - TP.Hồ Chí Minh do Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4-CTCP làm chủ đầu tư.

20. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	22.947.669.518	22.947.669.518	13.378.923.455	54.948.105.983	64.516.852.046	64.516.852.046
- Vay ngắn hạn	15.573.398.218	15.573.398.218	13.378.923.455	47.823.834.683	50.018.309.446	50.018.309.446
- Vay dài hạn đến hạn trả	7.374.271.300	7.374.271.300	-	7.124.271.300	14.498.542.600	14.498.542.600
b) Dài hạn	77.800.610.242	77.800.610.242	-	-	77.800.610.242	77.800.610.242
- Vay dài hạn	77.800.610.242	77.800.610.242	-	-	77.800.610.242	77.800.610.242
(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:				30/6/2023		01/01/2023
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh				1.878.307.097		17.654.615.386
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn				13.695.091.121		31.363.694.060
- Vay cá nhân				-		1.000.000.000
Cộng				15.573.398.218		50.018.309.446
(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:				30/6/2023		01/01/2023
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh ⁽¹⁾				35.469.004.462		38.469.004.462
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn ⁽²⁾				49.705.877.080		53.830.148.380
Cộng				85.174.881.542		92.299.152.842
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng				7.374.271.300		14.498.542.600
- Số phải trả sau 12 tháng				77.800.610.242		77.800.610.242

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê tòa nhà 102 Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - TP.Hồ Chí Minh.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn để đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê tòa nhà 286-288 Nguyễn Xí - Phường 13 - Quận Bình Thạnh - TP.Hồ Chí Minh.

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	72.069.836.183	81.384.070.595	300.037.286.778
Tăng vốn trong kỳ	-	-	(2.392.600.614)	(711.954.212)	(3.104.554.826)
- Lãi trong kỳ	-	-	(2.392.600.614)	(711.954.212)	(3.104.554.826)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	79.081.620	2.035.980.380	2.115.062.000
- Giảm khác ⁽²⁾	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	69.598.153.949	78.636.136.003	294.817.669.952
Tăng vốn trong kỳ	-	-	10.308.474.026	(264.117.815)	10.044.356.211
- Lãi trong kỳ	-	-	10.308.474.026	(264.117.815)	10.044.356.211
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	160.083.380.000	(13.500.000.000)	79.906.627.975	78.372.018.188	304.862.026.163

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2023	01/01/2023
- Vốn góp của cổ đông	160.083.380.000	160.083.380.000
Cộng	160.083.380.000	160.083.380.000

21. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

<i>c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

<i>d) Cổ phiếu</i>	30/6/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.350.000	1.350.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.350.000	1.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	14.658.338
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.658.338	14.658.338
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2023	01/01/2023
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	78,78	91,98
- JPY	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 2-2023	Quý 2-2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.297.288.119	8.939.049.191	15.479.561.802	14.810.661.931
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.144.090.909	40.051.559.384	11.296.283.023	51.100.713.579
Cộng	16.441.379.028	48.990.608.575	26.775.844.825	65.911.375.510
2. Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.105.759.361	5.170.963.897	8.225.832.603	8.485.633.626
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	11.876.004.396	35.451.327.186	14.767.527.327	45.768.935.966
Cộng	15.981.763.757	40.622.291.083	22.993.359.930	54.254.569.592
3. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	150.649.644	690.325.987	572.983.359	1.281.282.755
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư	42.252.928.000	-	42.252.928.000	-
Cộng	42.403.577.644	690.325.987	42.825.911.359	1.281.282.755
4. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	3.929.746.915	4.381.631.436	7.921.757.771	7.788.721.854
Cộng	3.929.746.915	4.381.631.436	7.921.757.771	7.788.721.854
5. Thu nhập khác				
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	4.769.350.649	-	5.132.987.013	-
- Thu nhập khác	274.715.319	86.040.000	631.509.914	116.056.432
Cộng	5.044.065.968	86.040.000	5.764.496.927	116.056.432
6. Chi phí khác				
- Chi phí khác	690.158	66.780.378	57.153.673	67.405.789
Cộng	690.158	66.780.378	57.153.673	67.405.789
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.946.549.648	192.995.013	3.043.451.908	192.995.013

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Đơn vị tính: đồng

Trả trước cho người bán

30/6/2023

01/01/2023

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42

2.683.383.117

2.683.383.117

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2022 kết thúc ngày 30/6/2022; Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Mai Thị Hào

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

VIII. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 30/6/2023

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	66.565.632.593	92.940.546.831	39.854.412.331	905.943.033		200.266.534.788
2. Tăng trong kỳ						
- XDCB hoàn thành						
- Mua trong kỳ		29.960.240.578	13.805.409.516			43.765.650.094
3. Giảm trong kỳ		29.960.240.578	13.805.409.516			43.765.650.094
- Thanh lý, nhượng bán		62.980.306.253	26.049.002.815	905.943.033		156.500.884.694
4. Số dư cuối kỳ	66.565.632.593					
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	27.876.342.123	91.780.097.533	38.369.629.237	905.943.033		158.932.011.926
2. Tăng trong kỳ	793.417.872	367.882.553	196.143.100			1.357.443.525
- Khấu hao trong kỳ	793.417.872	367.882.553	196.143.100			1.357.443.525
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		29.695.954.865	13.805.409.516			43.501.364.381
- Thanh lý, nhượng bán		29.695.954.865	13.805.409.516			43.501.364.381
4. Số dư cuối kỳ	28.669.759.995	62.452.025.221	24.760.362.821	905.943.033		116.788.091.070
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	38.689.290.470	1.160.449.298	1.484.783.094			41.334.522.862
- Tại ngày cuối kỳ	37.895.872.598	528.281.032	1.288.639.994			39.712.793.624